



CÔNG TY TNHH SX NHỰA & TM THÔNG HƯNG

Trụ sở: 1760 Tỉnh Lộ 10, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Tell: 08.5425.7989/3885.8710

Fax: 08.3766.1945

Email: sale@thonghung.vn - thonghung@gmail.com

Website : www.thonghung.vn

BẢNG BÁO GIÁ

BẢNG GIÁ ỐNG uPVC _ PRICE LIST OF uPVC PIPE

Kích thước Danh Nghĩa (Nominal Size)		Đường kính ngoài x Độ dày x Chiều dài (Outside Diameter x Thickness x Length) (mm x mm x m)		Giá (pice) VNĐ/Metre		Áp lực làm việc ở 20°C (Working pressure at 20°C) Kgf/Cm ²
Inch	m/m	ISO 4422 ~ TCVN 6151	ASTM 2241~ BS 3505	Trước GTGT(Before VAT)	Thanh Toán (Payment)	
3/8"	13	16*1.5*4		4,091	4,500	12.5
3/8"	13	20*1.5*4		5,364	5,900	12.5
1/2"	16		21*1.7*4	5,636	6,200	16
1/2"	16		31*3.0*4	10,000	11,000	22
1/2"	16	25*1.5*4		65,455	72,000	12.5
3/4"	20		27*1.9*4	8,000	8,800	12
3/4"	20		27*3.0*4	12,455	13,700	22
1"	25	32*1.6*4		8,818	9,700	10
1"	25		34*2.1*4	11,182	12,300	12
1"	25		34*3.0*4	16,273	17,900	18
1 1/4"	32	40*1.9*4		12,909	14,200	10
1 1/4"	32		42*2.1*4	14,909	16,400	12
1 1/4"	32		42*3.5*4	24,545	27,000	16
1 1/2"	40		49*2.5*4	19,455	21,400	12
1 1/2"	40		49*3.5*4	26,818	29,500	16
1 1/2"	40	50*2.4*4		19,909	21,900	10
2"	50		60*2.5*4	24,364	26,800	10
2"	50		60*3.0*4	28,364	31,200	11
2"	50		60*4.0*4	37,545	41,300	12
2"	50		60*4.5*4	44,182	48,600	16

2"	50	63*1.9*4		22,545	24,800	6
2"	50	63*3.0*4		34,364	37,800	10
2.1/2"	65		75*3.0*4	37,000	40,700	8
2.1/2"	65	75*2.2*4		31,364	34,500	6
2.1/2"	65	75*3.6*4		49,182	54,100	10
2.1/2"	65		76*3.0*4 (CNS)	37,273	41,000	8
2.1/2"	65		76*4.5*4 (CNS)	63,000	69,300	12
3"	80		89*5.5*4 (CNS)	87,273	96,000	12
3"	80	90*2.2*6		34,909	38,400	5
3"	80	90*2.7*6		45,636	50,200	6
3"	80		90*3.0*4	44,364	48,800	6
3"	80	90*3.5*6		52,273	57,500	8
3"	80		90*4.0*4	57,455	63,200	9
3"	80	90*4.3*6		70,364	77,400	10
3"	80	90*5.4*6		85,364	93,900	12.5
4"	100	110*2.7*6		54,636	60,100	5
4"	100	110*3.2*6		65,545	72,100	6
4"	100	110*4.2*6		83,727	92,100	8
4"	100	110*5.3*6		104,273	114,700	10
4"	100	110*6.6*6		128,273	141,100	12.5
4"	100		114*3.5*4	64,182	70,600	6
4"	100		114*5.0*4	94,273	103,700	9
4"	100		114*7.0*4	138,364	152,200	12
4"	100		121*6.7*6 (AS)	136,273	149,900	12
5"	125		140*3.5*4	83,636	92,000	5
5"	125	140*4.1*6		105,727	116,300	6
5"	125		140*5.0*4	128,273	141,100	8
5"	125	140*6.7*6		166,455	183,100	10
5"	125		140*7.5*4	189,273	208,200	12
6"	150	160*4.0*6		117,273	129,000	5
6"	150	160*4.7*6		137,364	151,100	6
6"	150	160*6.2*6		177,091	194,800	8

6"	150	160*7.7*6		218,182	240,000	10
6"	150	160*9.5*6		265,455	292,000	12.5
6"	150		168*4.5*4	123,455	135,800	6
6"	150		168*7.0*4	198,636	218,500	9
6"	150		168*9.0*4	277,727	305,500	12
6"	150		177*9.7*6 (AS)	287,727	316,500	12
8"	200	200*4.9*6		178,455	196,300	5
8"	200	200*5.9*6		213,909	235,300	6
8"	200	200*7.7*6		275,909	303,500	8
8"	200	200*9.6*6		338,727	372,600	10
8"	200	200*11.9*6		417,000	458,700	12.5
8"	200		220*6.6*4	245,636	270,200	6
8"	200		220*8.7*4	320,545	352,600	9
8"	200		22*9.7*6 (ISO)	367,636	404,400	9
8"	200		22*11.4*6 (ISO)	432,455	475,700	12
8"	200	225*5.5*6		223,182	245,500	5
8"	200	225*6.6*6		268,909	295,800	6
8"	200	225*8.6*6		346,818	381,500	8
8"	200	225*10.8*6		427,727	470,500	10
8"	200	225*13.4*6		526,273	578,900	12.5
10"	250	250*6.2*6		281,818	310,000	5
10"	250	250*7.3*6		330,636	363,700	6
10"	250	250*9.6*6		429,727	472,700	8
10"	250	250*11.9*6		523,364	575,700	10
10"	250	250*14.8*6		648,091	712,900	12.5
10"	250	280*6.9*6		351,000	386,100	5
10"	250	280*8.2*6		415,273	456,800	6
10"	250	280*10.7*6		536,818	590,500	8
10"	250	280*13.4*6		660,182	726,200	10
10"	250	280*16.6*6		807,545	888,300	12.5
12"	300	315*7.7*6		423,364	465,700	5
12"	300	315*9.2*6		523,091	575,400	6

12"	300	315*12.1*6		677,636	745,400	8
12"	300	315*15.1*6		829,545	912,500	10
12"	300	315*18.7*6		938,636	1,032,500	12.5
14"	355	355*8.7*6		568,364	625,200	5
14"	355	355*10.4*6		676,182	743,800	6
16"	400	400*9.8*6		706,818	777,500	5
16"	400	400*11.7*6		840,091	924,100	6
16"	400	400*19.1*6		1,341,182	1,475,300	10
18"	450	450*11.0*6		919,909	1,011,900	5
18"	450	450*17.2*6		1,418,091	1,559,900	8
18"	450	450*21.5*6		1,755,000	1,930,500	10
20"	500	500*12.3*6		1,142,727	1,257,000	5
20"	500	500*14.6*6		1,350,091	1,485,100	6
20"	500	500*23.9*6		2,167,636	2,384,400	10
22"	560	560*17.2*6		1,785,091	1,963,600	6.3
22"	560	560*26.7*6		2,721,636	2,993,800	10
25"	630	630*18.4*6		2,147,273	2,362,000	6
25"	630	630*30.3*6		3,434,636	3,778,100	10

❖ **Ghi Chú:**

1. Các quy cách ống nêu trên có một đầu nong sẵn. Các Quy cách khác có thể có vui lòng liên hệ phòng Kinh Doanh.
☎ 08.6273.3168 - FAX: 08.6260.2006
2. Dầu (AS); (ISO);(CNS) là quy cách theo tiêu chuẩn AS 1477, ISO 2531-1998, CNS





CÔNG TY TNHH SX NHỰA & TM THÔNG HƯNG

Trụ sở: 1760 Tỉnh Lộ 10, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Tell: 08.5425.7989/3885.8710

Fax: 08.3766.1945

Email: sale@thonghung.vn - thonghung@gmail.com

Website : www.thonghung.vn

BẢNG BÁO GIÁ

PHỤ KIỆN ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO MÉT LOẠI MỎNG (CHƯA VAT)

ĐVT: VNĐ

Qui Cách Size	Te Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te Cong S,T
Ø 75	12,455	18,273	9,636	7,909	
Ø 90	19,273	30,364	15,273	9,364	25,182
Ø 110	41,727	60,455	31,545	24,818	38,818
Ø 140	73,909	134,545	67,273	54,182	104,545
Ø 160		169,000	98,636	89,818	151,273
Ø 200		417,273	329,727	250,364	255,182
Ø 225		497,364	366,818	275,364	728,000
Ø 250		1,524,455	847,818	683,909	989,182
Ø 280			967,636	775,818	
Ø 315			1,357,818	1,162,636	

Qui Cách Size	Te giảm R, Tee	Y giảm R, Wye	Te Cong Giảm R, S, Tee	Gioăng Cao su Rubber Ring					
Ø 110-90	25,455	41,455	46,909	Ø 50	6,182	Ø177	31,545	Ø 315	91,273
Ø 140-90			74,455	Ø 63	9,455	Ø 200	37,273	Ø 355	152,545
Ø 140-110	57,000	104,909		Ø 90	13,273	Ø 220	40,182	Ø 400	181,636
Ø 160-90			105,273	Ø 110	17,182	Ø 222	40,091	Ø 450	245,455
Ø 160-110			115,455	Ø 121	17,182	Ø 225	50,909	Ø 500	331,636
Ø 160-140		125,455	125,273	Ø 140	21,182	Ø 250	69,091	Ø 630	555,273
Ø 200-160		643,636	543,273	Ø 160	27,636	Ø 280	81,545	Ø 315	91,273
Ø 225-200		999,091	667,182	Keo dán/Sovent cemen					
Ø 250-225		1,469,273	861,364	G200	28,273	G500	51,273	G1000	95,727

* Phụ kiện mỏng có áp lực làm Việc là PN3

		
CÚT	CHÉCH	TÊ
		
Y (BA CHẠC XIÊN 45 ^o)	TÊ THU	CÓN THU
		
MÀNG SÔNG	TÊ CONG	BẠC CHUYỀN BẬC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI SƠN LÂM

1768/12/4 Tinh Lộ 10, p. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Tell: 08.62733168 **Fax:** 08.6260 2006

Email : sale@daisonlam.vn

Website : daisonlam.vn

Hotline: 0168.38.39.888 Mr: Sanh

BẢNG BÁO GIÁ



PHỤ KIỆN ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO MÉT LOẠI DÀY (CHƯA VAT)

Dvt: vnd

Qui Cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp Bít Cap	Bít Xả Cleanout	Mặt Bít Flange
Ø 50		16,818		11,182	10,182			
Ø 63		30,455	35,909	25,364	21,909		21,455	
Ø 75	20,909	33,455	52,636	24,818	27,091	14,000	28,182	
Ø 90	22,545	56,545	88,455	41,000	30,545	18,545	46,091	109,545
Ø 110	46,273	93,455	146,273	66,182	51,818	37,455	72,455	168,364
Ø 140	77,455	204,000	300,273	121,545	105,545	117,364	132,364	272,909
Ø 160	117,636	393,000	504,636	245,545	134,182	146,273	212,455	318,000
Ø 200	253,818	901,636	1,163,455	480,000	354,545	284,182	379,455	505,909
Ø 225	375,818	1,213,000	1,251,818	559,818	523,727	328,364	21,455	581,818
Ø 250	1,105,636	2,650,455	35,909	1,585,091	1,301,364	350,364	28,182	665,364
Ø280	1,184,273	16,818	52,636	1,840,182	1,359,182	778,909	46,091	976,364
Ø 315	1,516,091	30,455	88,455	11,182	2,668,545	1,208,545	72,455	2,484,636

Qui Cách Size	Nối giảm R,Socket	T Giảm R,Tee	Y giảm R, Wye	Qui Cách Size	Nối giảm R,Socket	T Giảm R,Tee	Y giảm R, Wye
Ø 90*60			68,273	Ø 225*110		880,909	
Ø 110*60	37,000	119,091	120,909	Ø 225*140		927,455	
Ø 110*63	38,000		121,545	Ø 225*160		992,727	
Ø 110*90	38,000	73,636	157,455	Ø 225*200	1,020,273	1,188,727	1,226,636
Ø 140*90				Ø 250*160			2,384,545
Ø 140*110			330,909	Ø 250*200	1,033,818	2,234,364	2,271,527
Ø 160*90		252,455		Ø 250*225	1,162,636	2,468,909	
Ø 160*110	105,545	270,364	345,909	Ø280*250	1,117,909		
Ø200*110	179,364	643,818		Ø315*250	1,200,455		
Ø200*140		643,818		Ø315*280	1,273,727		
Ø200*160	209,727	643,818	870,000				

* Phụ kiện từ Ø 63- Ø160 : PN 12.5
Ø 63- Ø160 : PN 10

Y 75- Y 200 : PN 10
Y225- Y 250 : PN 6

Bít Xả : PN3

